

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/DS-PT

Ngày 19/3/2024

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Cận

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà, ông Vũ Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2023/TLPT-DS ngày 25/12/2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2024/QĐ-PT ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1958.

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ là: Ông Lương Văn C, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số 120 Bà Triệu, khu 17, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2023) (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị S, sinh năm 1950.

Nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị S: Chị Lê Thị H, sinh năm 1990 (có mặt) và chị Nguyễn Quỳnh L, sinh năm 1997 (vắng mặt); cùng nơi cư trú: Số nhà D, đường L, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2023).

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1955.

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N: Ông Đặng Đức A – Luật sư thuộc Công ty L2 – Đoàn luật sư tỉnh V, (theo văn bản ủy quyền ngày 03/01/2024, Giấy giới thiệu ngày 04/01/2023) (có mặt).

Địa chỉ: Tầng B, số nhà E đường C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Dương Thị N1, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Ông Dương Văn Đ1, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Bà Dương Thị N2, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Ông Dương Văn C1, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn H, xã L, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Ông Dương Văn T, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Bà Dương Thị V, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Đại Nghĩa, xã Nhân Đạo, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc

7. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1981 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

8. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người làm chứng:* Anh Lê Phi H1, sinh năm 1992 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L1:

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2002 và quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Trần Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lương Văn C trình bày:

Bà Đ là con của cụ Trần Văn V1 và cụ Nguyễn Thị D. Bố mẹ bà Đ có 03 người con chung và 01 người con nuôi gồm: Bà Trần Thị D1 (đã chết năm 2012, bà D1 có chồng là ông Dương Văn T2 (đã chết năm 1981) và có 06 người con là ông Dương Văn C1, ông Dương Văn T, ông Dương Văn Đ1, bà Dương Thị N1, bà Dương Thị N2 và bà Dương Thị V); bà Trần Thị N, bà Trần Thị S và bà Trần Thị Đăng . Bố mẹ cụ D và bố mẹ cụ V1 đều đã chết từ lâu và ngoài những người con trên hai cụ không có con nuôi và con riêng nào khác. Khi còn sống bố mẹ bà Đ có tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 3.481m² trong đó có 200m² đất ở và 3.281m² đất vườn (đo đạc thực tế 2.587,9m²) tại thửa số 117, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/1999 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị D.

Cụ V1 chết năm 1974 và không có di chúc. Sau khi cụ V1 chết các chị em gái đi lấy chồng và sinh sống cùng gia đình nhà chồng. Chỉ còn bà Đ sau khi đi lấy chồng nhưng vẫn thường xuyên ở cùng cụ D cho đến năm 1993 quay về ở cùng và chăm sóc cụ D từ đó cho đến khi cụ D chết.

Cụ D chết năm 2015 và trước khi chết vào ngày 13/4/2010 có lập văn bản di chúc là “Đơn xin thừa kế nhà ở và đất thổ cư” có xác nhận của trưởng thôn và Ủy ban nhân dân xã N với nội dung để lại cho bà Đ được sử dụng toàn bộ diện tích 3.481m² và ngôi nhà cấp bốn. Ban đầu nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo di chúc và công nhận di chúc của cụ D. Tuy nhiên theo quy định pháp luật bà Đ thấy rằng đây là tài sản chung của bố mẹ bà, mẹ bà chỉ có quyền định đoạt đối với một nửa diện tích đất trên. Do vậy, bản di chúc của cụ D chỉ hợp pháp đối với một nửa diện tích đất nêu trên. Nay bà Đ đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo di chúc và công nhận di chúc của cụ D đối với ½ diện tích đất theo diện tích hiện trạng là một nửa của diện tích 2.587,9m² đồng thời công nhận cho bà được hưởng đối với ½ diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ V1 nhưng đã hết thời hiệu thừa kế và hiện nay bà là hàng thừa kế thứ nhất đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Bị đơn là bà Trần Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông Đặng Đức A trình bày:

Thông nhất về quan hệ huyết thống, thành viên gia đình, tài sản của cha mẹ để lại như nguyên đơn trình bày.

Sau khi cụ D mất, gia đình chưa bao giờ thỏa thuận về việc phân chia di sản của cụ D hay cho bà Đ toàn bộ thừa kế của cụ. Hiện nay bà Đ có xuất trình “Đơn xin thừa kế nhà và đất thổ cư” tuy nhiên bà N đã được xem qua và khẳng định văn bản mà bà Đ đang giữ không phải chữ viết và chữ ký của cụ D và không phải ý chí của cụ D, chữ ký Trần Thị N trong văn bản này cũng không phải của bà N. Hơn nữa khi cụ D còn sống, mẹ con bà Đ đã nhiều lần xin cụ ký cho đất để đi làm thủ tục nhưng cụ đều không đồng ý, chính vì thế mà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên cụ D chứ chưa sang tên mẹ con bà Đ. Từ sau khi cụ D mất, các chị em trong gia đình đã nhiều lần họp bàn về việc chia di sản thừa kế do cụ

D để lại là thửa đất nói trên nhưng bà Đ nhất quyết không đồng ý dẫn đến việc chị em trong gia đình không thỏa thuận được.

Sau khi bà Đ khởi kiện tại Tòa án nhưng đã tiếp tục xây dựng móng nhà đổ bê tông cốt thép và các cột bê tông cốt thép làm thay đổi hiện trạng đất đang tranh chấp.

Bà N có yêu cầu phản tố đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với đất nông nghiệp. Tuy nhiên sau đó đã rút đơn yêu cầu phản tố trước khi tòa án thụ lý.

Nay bà N đề nghị Tòa án bác bỏ di chúc, đề nghị chia di sản thừa kế của cụ D theo quy định của pháp luật, phần di sản thừa kế được hưởng bà N xin được nhận bằng đất.

Bị đơn bà Trần Thị S và người đại diện theo ủy quyền của bà S là chị Lê Thị H trình bày:

Thông nhất huyết thống, thành viên gia đình, nguồn gốc tài sản tranh chấp như bà Đ, bà N trình bày

Trước khi chết, cụ D không để lại di chúc và không có nghĩa vụ gì về tài sản. Từ sau khi cụ chết, các chị em trong gia đình đã nhiều lần họp bản về việc chia di sản thừa kế do cụ để lại là thửa đất nói trên nhưng bà Trần Thị Đ không đồng ý dẫn đến các chị em trong gia đình không thỏa thuận được.

Sau khi bà Đ khởi kiện tại Tòa án nhưng đã tiếp tục xây dựng xây dựng móng nhà đổ bê tông cốt thép và các cột bê tông cốt thép làm thay đổi hiện trạng đất đang tranh chấp.

Bà S hoàn toàn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật vì bản di chúc không hợp pháp. Đề nghị buộc tháo dỡ các tài sản bà Đ mới xây dựng là móng bê tông cốt thép và cột bê tông cốt thép.

Lý do bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thửa đất số 117 tờ bản đồ số 03 không phải là tài sản chung của cụ D và cụ V1 mà là di sản của cụ D. Văn bản “đơn xin thừa kế nhà ở và đất thổ cư ngày 13/4/2010” của cụ D do bà Đ giao nộp không hợp pháp. Bởi lẽ đơn xin thừa kế không phải do cụ D tự tay viết và ký tên. Do đó di chúc phải có người làm chứng hoặc phải được công chứng, chứng thực mới được coi là hợp pháp. Tuy nhiên đơn xin thừa kế không đáp ứng hình thức di chúc bằng văn bản có người làm chứng theo quy định pháp luật cũng như không đảm bảo việc chứng thực hợp pháp. Vì vậy di chúc không có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị V và bà Dương Thị N1 trình bày:

Bố, mẹ hai bà là ông Dương Văn T2 (chết năm 1981) và bà Trần Thị D1 (chết năm 2012). Bố mẹ bà sinh được 6 người con là bà V, bà N1, bà N2, ông Đ1, ông C1 và ông T. Ngoài ra không có con nuôi nào khác. Mẹ bà là con nuôi của cụ D, cụ V1. Cụ D, cụ V1 chết năm bao nhiêu các bà không nhớ. Cụ D, cụ V1 khi

còn sống có tài sản là diện tích đất đang tranh chấp. Khi còn sống cụ D ở một mình. Hiện nay bà Đ ở trên đất, tài sản trên đất có 01 nhà cấp 4 đã cũ hỏng do cụ D, cụ V1 làm, còn các tài sản khác có trên đất các bà không biết. Nguồn gốc đất là của cụ D, cụ V1. Trên diện tích đất tranh chấp, các bà không sống trên đất và không có đóng góp gì nên các tài sản trên đất không liên quan đến các bà. Nếu chia thừa kế của cụ D, phần của các bà được hưởng từ bà D1 thì các bà cho bà Đ, bà S, bà N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn Đ1, ông Dương Văn C1, ông Dương Văn T và ông Dương Thị Văn T bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ D, cụ V1. Trên diện tích đất tranh chấp, các ông bà không có tài sản vì không ở trên đất và không có đóng góp gì nên các tài sản trên đất không liên quan đến các ông bà.

Nếu chia thừa kế, kỷ phần bà D1 được hưởng thì các ông bà không lấy mà đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Các ông bà đề nghị để lại phần đất có nhà cấp 4, bốn gian để làm nhà thờ cho con cháu dịp giỗ tết có chỗ cúng ông bà tổ tiên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L1 trình bày:

Chị là con gái của bà N. Năm 2010 bà Đ có nhờ chị viết hộ một tờ giấy để vay tiền cho H1 đi học đại học. Lúc đó chỉ có chị, bà Đ, cụ D. Sau khi viết xong bà Đ cầm tay cụ D điểm chỉ (mức điểm chỉ là nhỏ nòi) và không có việc cụ D điểm chỉ trước mặt ông B tại UBND xã. Do vậy di chúc của bà Đ giao nộp cho Tòa là không đúng. Ngoài ra, năm 2016 chị có làm gian lán nhà tạm xây gạch lợp bloximăng làm máy xay xát gạo trên phần đất hoang giáp với cổng nhà chị. Diện tích đất chị xây lán lợp bloximăng không phải là di sản của cụ D. Nếu chia thừa kế mà giao cho ai sử dụng phần đất có lán của chị thì phải thanh toán thành tiền cho chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Năm 2021 anh có trồng 03 cây sớ có ghép trà trong đó có 02 cây sớ ghép trà bạch và 01 cây sớ ghép trà hồng trên phần diện tích đất hiện nay chị L1 đang làm máy xay xát gạo. Anh xác định diện tích đất anh có trồng cây sớ là đất cổng của gia đình anh không phải đất di sản của cụ D. Do lịch sử lâu đời gia đình anh đang sử dụng làm cổng đi lên đất của gia đình anh. Nay xảy ra tranh chấp anh khẳng định diện tích đất anh trồng cây là đất lối cổng của gia đình anh đang sử dụng. Nếu chia thừa kế có ảnh hưởng đến tài sản của anh là cây thì anh đề nghị thanh toán thành tiền với giá trị 15.000.000 đồng/cây.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Tuyên bố di chúc do cụ Nguyễn Thị D lập ngày 13/4/2010 có hiệu lực một phần đối với $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung với cụ Trần Văn V1 là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03, diện tích đất thực tế 2587,9m² (trong đó 200m² đất ở và 2387,9m² đất vườn) tại thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Giao cho bà Trần Thị Đ được quyền sở hữu, sử dụng diện tích 1293,95m² (trong đó 100m² đất ở và 1193,95m² đất vườn) là di sản của cụ V1 hết thời hiệu và 1293,95m² (trong đó 100m² đất ở và 1193,95m² đất vườn) được hưởng theo di chúc của cụ D. Tổng diện tích bà Đ được hưởng là 2587,9m²

Trên đất có các tài sản nhà cấp 4, nhà bếp, 03 giếng nước, 01 móng nhà bê tông cốt thép, 16 cột bê tông cốt thép và các công trình phụ, toàn bộ các cây cối là tài sản của bà Đ và 01 lán xây gạch lợp bloxi măng làm máy sát gạo. Ngoài ra trên đất còn có mộ phần của cụ V1 và cụ D. (có sơ đồ kèm theo)

Bà Trần Thị Đ phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị L1 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn T1 phải di dời 02 cây sớ ghép trà bạch và 01 cây sớ ghép trà hồng được trồng tại vị trí phía sau lán làm máy sát của chị L1 xây dựng để trả lại đất cho bà Đ.

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08/11/2023, bị đơn bà Trần Thị N kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chia di sản thừa kế tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03 tại thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 10/11/2023, bị đơn bà Trần Thị S kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm và giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị L1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định diện tích đất làm lán máy sát không phải là di sản vì không thuộc thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03 tại thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 03/QĐ-VKS-DS ngày 14/11/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc để xét xử sơ thẩm lại.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà N thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại, bà S và chị L1 giữ nguyên kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu: Về tố tụng: Tòa án phúc thẩm đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận các kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc,

hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc nằm trong thời hạn luật định. Việc thụ lý kháng cáo, kháng nghị đúng quy định của pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc thấy rằng:

[3] Bà Trần Thị Đ có xuất trình “Đơn xin thừa kế nhà và đất thổ cư” ngày 13/4/2010 có nội dung: *“Kính gửi Ủy ban nhân xã, đồng ban địa chính xã nhân đạo”; Tôi tên là Nguyễn Thị D, tuổi 91, thuộc khu V, thôn T. Tôi sinh được 4 người con gái là: Trần Thị D1, Trần Thị S, Trần Thị N và Trần Thị Đăng . Được sự bàn bạc thống nhất của tôi và bốn người con. Tôi viết di chúc này cho con út của tôi là Trần Thị Đ được hưởng quyền thừa kế một mảnh đất vườn của tôi với diện tích 3.281m² cùng ngôi nhà cấp bốn + 200m² thổ cư. Vậy tôi viết đơn này kính mong Ủy ban nhân dân xã nhận thực cho con tôi được hưởng quyền thừa kế của tôi”*. Cuối nội dung có chữ ký, tên, điểm chỉ vân tay của cụ D, có chữ ký bà Trần Thị D1, bà S, bà N, bà Đ (là người thừa kế của cụ D); có xác nhận của trưởng thôn là ông Nguyễn Văn N3, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã. Nếu xác định văn bản nêu trên là di chúc thì về hình thức, thủ tục lập di chúc không đúng quy định tại các Điều 649, 650, 654, 655, 656, 657, 658 Bộ luật Dân sự 2005. Nếu Văn bản trên là sự thống nhất ý chí của cụ D và các con về phân chia di sản của cụ D, cụ Trần Văn V1 (chồng cụ D) thì cần xác định đây là văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, di sản thừa kế mới phù hợp.

[4] Quá trình giải quyết bà N xác định cụ D không lập di chúc, không thừa nhận văn bản nêu trên do cụ D lập và xác định bà N không ký vào văn bản nêu trên. Bà S cũng khẳng định chưa bao giờ nhìn thấy Đơn xin thừa kế nhà ở và đất thổ cư ngày 13/4/2010 và chưa bao giờ ký vào bất cứ giấy tờ nào liên quan đến việc giao quyền thừa kế của cụ D (BL171). Quá trình giải quyết phía bị đơn có yêu cầu giám định nhưng nguyên đơn không cung cấp cho Tòa án bản chính “Đơn xin thừa kế nhà và đất thổ cư” ngày 13/4/2010 nên Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện được việc giám định. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ngày 27/02/2024 ông Lương Văn C là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ giao nộp cho Tòa án bản chính Đơn xin thừa kế nhà và đất thổ cư ngày 13/4/2010 nêu trên. Xét thấy, chứng cứ để chứng minh cụ D, bà D1, bà N, bà S, bà Đ có cùng ý chí ký văn bản ngày 13/4/2010 không, Tòa án cấp sơ thẩm chưa có cơ sở để làm rõ được do không có

tài liệu gốc giám định là do lỗi của đương sự không cung cấp được bản chính văn bản ngày 13/4/2010. Xét thấy đương sự đã cung cấp được tài liệu gốc cần phải tiến hành giám định để xác định dấu vân tay điềm chỉ có phải của cụ D không, chữ ký của bà D1, bà N, bà S, bà Đ có đúng là của các bà này không; cần xác minh thu thập chứng cứ làm rõ cụ D điềm chỉ có đúng ý chí không, thủ tục xác nhận, chứng thực của chính quyền địa phương có đúng trình tự thủ tục không. Để đảm bảo nguyên tắc 2 cấp xét xử, do đã có tài liệu gốc cần giám định nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giám định và đánh giá. Cấp phúc thẩm giám định và giải quyết sẽ không đảm bảo nguyên tắc 2 cấp xét xử.

[5] Tại Tòa án cấp phúc thẩm chị Nguyễn Thị L1 cung cấp 2 Đơn trình bày ngày 12/11/2023 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H và xác nhận của 12 người dân địa phương có nội dung: Phần đất chị L1 làm máy xay xát là thuộc đường đi cũ không thuộc thửa 117 của cụ D, quá trình giải quyết sơ thẩm cán bộ địa chính xã, cán bộ thẩm định xác nhận chưa chính xác. Do đó, cần phải thẩm định, đo đạc, xác minh làm rõ phần đất chị L1 có thuộc thửa đất 117 là quyền sử dụng của cụ D không. Cần thu thập tài liệu chứng cứ làm rõ đất tranh chấp là di sản của cụ D hay di sản của vợ chồng cụ D, cụ V1; phần đất khu mộ của cụ V1, cụ D thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, sử dụng của ai để giải quyết vụ án cho đúng theo quy định của pháp luật.

[6] Do tại cấp phúc thẩm đương sự xuất trình các tài liệu chứng cứ mới, quan trọng có thể làm thay đổi bản chất vụ án chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của các đương sự, hủy Bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật. Chị L1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm là không được chấp nhận, quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các đương sự sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Do hủy án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 14/11/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc và kháng cáo của bà Trần Thị S, bà Trần Thị N.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị S, chị Nguyễn Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, chị Nguyễn Thị L1 được hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000781 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Sông Lô;
- VKSND huyện Sông Lô;
- Chi cục THADS huyện Sông Lô;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Huy Cẩn